

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU CÔNG TY THAN VÀNG DANH - TKV

Để đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư, Ban đấu giá bán cổ phần Công ty Than Vàng Danh khuyến cáo các nhà đầu tư tiềm năng nên tham khảo Tài liệu này trước khi quyết định đăng ký tham dự đấu giá.



TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ

TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 02 – Phan Chu Trinh – Quận Hoàn Kiếm – Hà Nội
Điện thoại: (84.4) 9360750 Fax: (84.4) 9347818

VISecurities

CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ

TỔ CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 59 – Quang Trung – Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (84.4) 9445888 Fax: (84.4) 9446476/9445889

Hà Nội, tháng 01/2008

THÔNG TIN TÓM TẮT VỀ ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU

Cổ phần phát hành	: Cổ phần của Công ty cổ phần Than Vàng Danh – là công ty được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Công ty Than Vàng Danh
Loại cổ phần chào bán	: Cổ phần phổ thông
Mệnh giá một cổ phần	: 10.000 đồng
Vốn điều lệ sau cổ phần hoá	: 123.340.000.000 đồng (<i>bằng chữ: Một trăm hai mươi ba tỷ, ba trăm bốn mươi triệu đồng</i>)
Tổng số cổ phần phát hành	: 12.334.000 cổ phần
<i>Trong đó:</i>	
- Nhà nước (TKV)	: 6.290.340 cổ phần (tương ứng với 51% vốn điều lệ)
- CBCNV trong Công ty	: 3.515.190 cổ phần (tương ứng với 28,5% vốn điều lệ) với giá bán bằng 60% giá trúng thầu bình quân trong cuộc đấu giá bán cổ phần lần đầu ra bên ngoài.
- Công đoàn	: 61.670 cổ phần (tương ứng với 0,5% vốn điều lệ) với giá bán bằng 60% giá trúng thầu bình quân trong cuộc đấu giá bán cổ phần lần đầu ra bên ngoài.
- Bán đấu giá cổ phần lần đầu	: 2.466.800 cổ phần (tương ứng 20% vốn điều lệ)
<i>Trong đó: Số lượng cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được phép mua tối đa qua đấu giá</i>	
	: 2.466.800 cổ phần (tương ứng 20% vốn điều lệ)
Giá khởi điểm đấu giá	: 30.000 đồng/cổ phần
Hình thức phát hành	: Bán cổ phần lần đầu ra bên ngoài để cổ phần hóa
Giới hạn số lượng cổ phần trong bán đấu giá	Mỗi nhà đầu tư được phép mua với khối lượng tối thiểu : 100 cổ phần và khối lượng đặt mua tương ứng là bội số của 100, tối đa bằng tổng số lượng chào bán qua đấu giá
Bước giá trong đấu giá	: 100 đồng
Mức giá trong đấu giá	Mỗi nhà đầu tư được đăng ký hai (02) mức giá, tổng khối lượng đặt mua của các mức giá đúng bằng số cổ phần đã đăng ký và đặt cọc : lượng đặt mua của các mức giá đúng bằng số cổ phần đã đăng ký và đặt cọc
Địa điểm tổ chức bán đấu giá	: Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội
Phương thức thanh toán	: Bằng tiền mặt/chuyển khoản vào tài khoản cho Đại lý đấu giá

MỤC LỤC

NỘI DUNG	5
I. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH	5
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN	5
1. Tổ chức phát hành	5
2. Tổ chức tư vấn	6
III. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT PHÁT HÀNH	6
1. Tổ chức phát hành	6
2. Tổ chức tư vấn bán đấu giá.....	6
3. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần	6
IV. CÁC TỪ VIẾT TẮT	6
V. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	7
1. Giới thiệu chung về tổ chức phát hành.....	7
2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển	7
3. Cơ cấu tổ chức, quản lý	8
4. Cơ cấu lao động.....	12
4.1. Lao động tại thời điểm cổ phần hóa:.....	12
4.2. Lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần:	12
5. Giá trị doanh nghiệp và một số vấn đề liên quan đến tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (01/07/2007)	13
5.1. Vốn kinh doanh tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để CPH	13
5.2. Giá trị thực tế của doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để CPH.....	13
6. Tình hình quản lý, sử dụng đất đai của doanh nghiệp.....	14
7. Danh sách những công ty mẹ và công ty con	15
7.1. Danh sách công ty mẹ.....	15
7.2. Danh sách các công ty con	15
8. Tình hình hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa:.....	15
8.1. Tình hình hoạt động kinh doanh:	15
8.1.1. Sản lượng sản phẩm qua các năm.....	15
8.1.2. Chi phí sản xuất	18
8.1.3. Trình độ công nghệ.....	18
8.1.4. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ	19
8.1.6. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết	19

8.2.	<i>Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 3 năm trước khi cổ phần hóa</i>	21
8.2.1	<i>Thuyết minh một số chỉ tiêu cơ bản trong BCTC quý 3/2007</i>	22
8.2.2.	<i>Giải trình chênh lệch số liệu báo cáo cuối kỳ năm 2006 và đầu kỳ năm 2007</i> ...	25
8.2.3	<i>Phân tích tình hình tài chính của công ty giai đoạn 2004 - 30/9/2007</i>	25
8.3.	<i>Những nhân tố ảnh hưởng đến đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo</i>	28
8.3.1.	<i>Thuận lợi</i>	28
8.3.2.	<i>Khó khăn</i>	28
9.	<i>Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành</i>	28
9.1.	<i>Vị thế của công ty trong ngành:</i>	28
9.2.	<i>Triển vọng phát triển của ngành:</i>	29

VII. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN

HÓA	31	
1.	<i>Tên công ty và trụ sở giao dịch</i>	31
2.	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>	31
3.	<i>Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ</i>	31
4.	<i>Tổ chức bộ máy quản lý công ty cổ phần</i>	32
4.1	<i>Đại hội đồng cổ đông</i>	32
4.2	<i>Hội Đồng Quản Trị</i>	32
4.3	<i>Ban Kiểm soát</i>	32
4.4	<i>Ban Điều hành</i>	32
4.5	<i>Các phòng, ban chức năng và các đơn vị sản xuất</i>	32
5.	<i>Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2008-2010</i>	34
5.1.	<i>Phương hướng sản xuất kinh doanh</i>	34
5.2.	<i>Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu giai đoạn 2008-2010</i>	34
6.	<i>Biện pháp tổ chức thực hiện</i>	35
7.	<i>Rủi ro của đợt phát hành</i>	36
7.1	<i>Rủi ro về kinh tế</i>	36
7.2	<i>Rủi ro về luật pháp</i>	37
7.3	<i>Rủi ro về đặc thù ngành</i>	37
7.4	<i>Rủi ro khác</i>	37

NỘI DUNG

I. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH

- Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 tại kỳ họp khóa XI, kỳ họp thứ 8;
- Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề về tài chính khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007 của Chính phủ;
- Căn cứ Quyết định số 714/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 03 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam phê duyệt kế hoạch triển khai cổ phần hóa các đơn vị năm 2007.
- Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hóa Công ty Than Vàng Danh - TKV;
- Quyết định số 849/QĐ-HĐQT ngày 17/04/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt nam việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa và tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty than Vàng Danh - TKV.
- Quyết định số 3009/QĐ-HĐQT ngày 13/12/2007 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty than Vàng Danh – TKV để cổ phần hóa;
- Quyết định số 27/QĐ - HĐQT ngày 07 tháng 01 năm 2008 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty than Vàng Danh - TKV thành Công ty cổ phần.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tổ chức phát hành

CÔNG TY THAN VÀNG DANH - TKV

Ông: PHẠM VĂN MẬT

Chức vụ: Giám đốc Công ty than Vàng Danh – TKV; Ủy viên ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty Than Vàng Danh – TKV.

Ông: PHẠM CÔNG NHIÊM

Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty than Vàng Danh – TKV.

Ông: ĐINH QUANG LUNG

Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty than Vàng Danh – TKV.

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là khách quan, trung thực, phù hợp với thực tế để nhà đầu tư có thể đánh giá về tài sản, tình hình tài chính, kết quả và triển vọng kinh doanh của Công ty than Vàng Danh – TKV trước khi đăng ký tham dự đấu giá mua cổ phần.

2. Tổ chức tư vấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM (VISecurities)

Đại diện theo ủy quyền: Ông NGUYỄN ĐỨC HIẾU

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản công bố thông tin này đã được Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty than Vàng Danh - TKV cung cấp. Chúng tôi đảm bảo rằng các bước thực hiện và nội dung Bản công bố thông tin này đã tuân thủ theo đúng những trình tự bắt buộc nhưng không hàm ý đảm bảo giá trị của chứng khoán.

III. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT PHÁT HÀNH

1. Tổ chức phát hành

CÔNG TY THAN VÀNG DANH - TKV

- Địa chỉ: 185 đường Nguyễn Văn Cừ - Vàng Danh – Uông Bí - Quảng Ninh.

- Điện thoại: (84.33) 853.104

Fax: (84.33) 853.120

2. Tổ chức tư vấn bán đấu giá

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM (VISecurities)

- Địa chỉ: Số 59 – Quang Trung – Quận Hai Bà Trưng – Hà nội

- Điện thoại: (84.4) 9445888

Fax: (84.4) 9446476

3. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần

TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Địa chỉ: Số 02 – Phan Chu Trinh – Quận Hoàn Kiếm – Hà nội

- Điện thoại: (84.4) 9360750

Fax: (84.4) 9347818

IV. CÁC TỪ VIẾT TẮT

Các từ hoặc nhóm từ viết tắt trong bản công bố thông tin này có nội dung như sau:

CNĐKKD : Chứng nhận đăng ký kinh doanh

HDQT : Hội Đồng Quản Trị

BKS : Ban Kiểm Soát

BĐH : Ban Điều hành

CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
ROA	: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng Tài sản
ROE	: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu
WTO	: Tổ chức Thương mại Thế Giới
VND	: Đồng Việt Nam
Công ty	: Công ty Than Vàng Danh – TKV
TVD	: Công ty Than Vàng Danh – TKV
TKV	: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam

V. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Giới thiệu chung về tổ chức phát hành

Tên tổ chức	: CÔNG TY THAN VÀNG DANH – TKV
Tên giao dịch	: Vinacomin – Vàng Danh Coal Company
Tên viết tắt tiếng Việt	: TVD
Địa chỉ	: 185 đường Nguyễn Văn Cừ - Vàng Danh – Uông Bí - Quảng Ninh.
Điện thoại	: (84.33) 853.104
Fax:	: (84.33) 853.120
Giấy CNĐKKD	: số 2206000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đăng ký lần đầu ngày 19/10/1998 và đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26/09/2007.
Ngành nghề kinh doanh	: + Khai thác, chế biến, tiêu thụ than; + Vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy; + Xây lắp các công trình thuộc mỏ; + Sản xuất vật liệu xây dựng; + Quản lý và khai thác cảng (Cảng Điện Công). + Sửa chữa máy, thiết bị mỏ

2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân công ty than Vàng Danh là Mỏ than Vàng Danh được thành lập theo Quyết định số 2604/QĐ/TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), là đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty Than Việt Nam – nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 01/10/2001 Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ban hành quyết định số 405/QĐ/HĐQT của chủ tịch về việc đổi tên Mỏ than Vàng Danh thành Công ty than Vàng Danh.

Ngày 08/11/2006 Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ký Quyết định số 2458 QĐ/HĐQT về việc đổi tên từ Công ty than Vàng Danh thành Công ty than Vàng Danh - TKV.

Công ty Than Vàng Danh – TKV được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 01/07/2007. Tổ chức sản xuất của Công ty than Vàng Danh được bố trí khép kín từ khâu đầu khai thác đến chế biến, tiêu thụ than từ Vàng Danh ra Cảng Điện Công. Kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2007, bộ phận vận tải chính của Công ty là đường sắt 1000 ly và kho, cảng được điều động về Tập đoàn TKV theo quyết định của TKV, Công ty chỉ còn chức năng chính là sản xuất than. Than sản xuất ra được bán duy nhất cho TKV thông qua Công ty Kho vận đá bạc – TKV theo giá bán nội bộ do TKV quy định. Việc bán than đến hộ tiêu dùng trong nước hoặc xuất khẩu do TKV thực hiện.

3. Cơ cấu tổ chức, quản lý

Cơ cấu tổ chức, quản lý của Công ty bao gồm Ban lãnh đạo, các phòng ban chức năng và các đơn vị sản xuất. Cụ thể như sau:

*** Ban lãnh đạo công ty:** đứng đầu là Giám đốc Công ty, thực hiện quản lý điều hành toàn bộ các hoạt động của Công ty. Giúp việc cho Giám đốc là các Phó Giám đốc và Kế toán trưởng:

- Phó giám đốc kỹ thuật: giúp Giám đốc trong công tác kỹ thuật sản xuất hầm lò;
- Phó giám đốc sản xuất: Giúp giám đốc trong công tác điều hành sản xuất;
- Phó giám đốc cơ điện – vận tải: giúp Giám đốc trong công tác cơ điện, vận tải.
- Phó giám đốc an toàn: giúp Giám đốc trong công tác an toàn lao động.
- Phó giám đốc đầu tư: giúp Giám đốc trong công tác đầu tư xây dựng cơ bản.
- Phó giám đốc đời sống - xã hội: giúp Giám đốc trong công tác đời sống CBCNV và các công tác xã hội của Công ty.
- Kế toán trưởng: giúp Giám đốc trong công tác thống kê - kế toán – tài chính; bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh.

*** Các phòng ban chức năng:** Công ty có 20 phòng – ban chức năng với nhiệm vụ cụ thể của từng phòng – ban như sau:

1. Văn phòng – Thi đua: tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực văn phòng và thi đua, tuyên truyền.
2. Phòng Tổ chức cán bộ – đào tạo: tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực tổ chức sản xuất, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, công tác cán bộ.

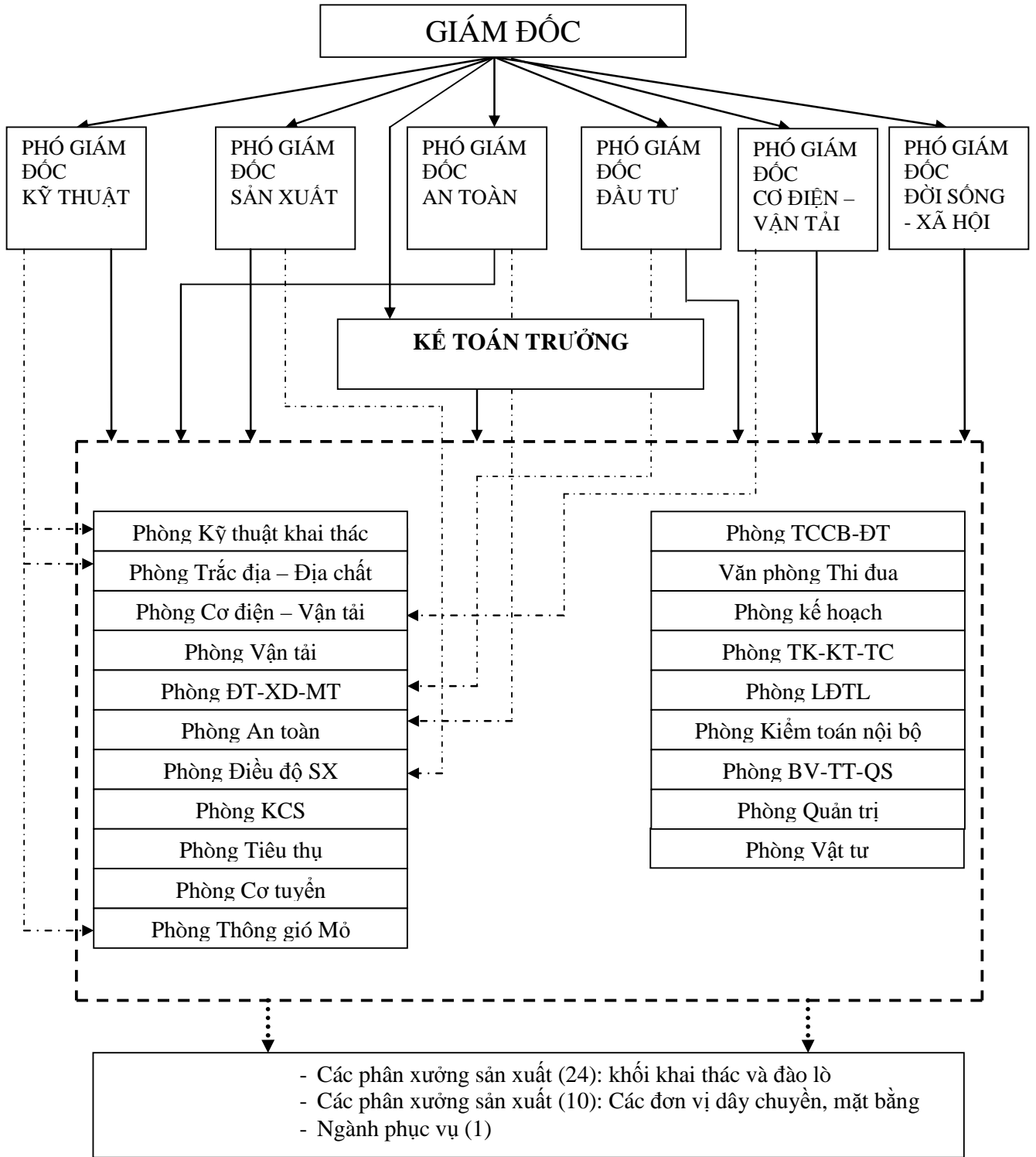
3. Phòng Kỹ thuật khai thác: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý kỹ thuật công nghệ khai thác than.
4. Phòng cơ điện: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác cơ điện và vận tải hầm lò.
5. Phòng Trắc địa - Địa chất: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác trắc địa, địa chất, ranh giới Mỏ.
6. Phòng an toàn: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong chỉ đạo, giám sát công tác an toàn lao động.
7. Phòng Cơ tuyền: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác công nghệ tuyền than.
8. Phòng Vận tải: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác bốc xúc, vận tải bằng ô tô, xe máy.
9. Phòng Đầu tư – Xây dựng – Môi trường: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác đầu tư xây dựng cơ bản, xây dựng công trình Mỏ, môi trường sản xuất.
10. Phòng Lao động và tiền lương: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý định mức lao động và tiền lương; chế độ người lao động.
11. Phòng Thống kê - Kế toán – Tài chính: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác thống kê - kế toán – tài chính, vốn và thu chi các loại.
12. Phòng Kế hoạch: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác kế hoạch; quản lý chi phí; hợp đồng kinh tế.
13. Phòng Vật tư: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác cung ứng mua, bán vật tư; quản lý hệ thống kho vật tư nhiên liệu.
14. Kiểm toán nội bộ: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý kiểm toán báo cáo, kiểm soát các thủ tục, chứng từ kế toán, tài chính.
15. Phòng Thông gió Mỏ: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý kiểm soát công tác thông gió, khí Mỏ.
16. Phòng Bảo vệ - Thanh tra – Quân sự: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực bảo vệ trật tự, trị an khu vực sản xuất và sinh hoạt, công tác quân sự địa phương của Công ty.
17. Phòng Quản trị: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý vệ sinh các khu tập thể và khu làm việc; phục vụ tắm, giặt, sấy quần áo cho CBCNV.
18. Phòng Tiêu thụ: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý giao nhận sản phẩm than với khách hàng.
19. Phòng kiểm tra chất lượng than (KCS): Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý chất lượng sản phẩm các đơn vị sản xuất và chất lượng sản phẩm tiêu thụ.

20. Phòng Điều độ sản xuất: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực điều hành sản xuất, phối hợp các hoạt động của các đơn vị.

*** Các đơn vị sản xuất:** Các đơn vị sản xuất gồm: 24 đơn vị thuộc khối khai thác và đào lò (các phân xưởng khai thác than, đào lò), 10 đơn vị dây chuyền, mặt bằng và 1 đơn vị làm công tác phục vụ. Cụ thể:

1. Các phân xưởng khai thác than: Công ty có 12 phân xưởng khai thác than - Từ phân xưởng Khai thác 1(KT1) đến phân xưởng khai thác 12(KT12): Quản lý nguồn lực được giao và trực tiếp khai thác than.
2. Các phân xưởng đào lò (có 12 đơn vị) - Từ phân xưởng đào lò số 1(K1) đến phân xưởng đào lò số 11(K11) và phân xưởng đào lò giếng D1: Quản lý nguồn lực được giao và trực tiếp đào lò xây dựng cơ bản và đào lò chuẩn bị sản xuất.
3. Phân xưởng vận tải lò: Quản lý hệ thống đường lò cơ bản, đường sắt 900mm; vận tải than; đất đá cho các đơn vị sản xuất hầm lò toàn Công ty.
4. Phân xưởng Vận tải Giếng: Quản lý hệ thống lò giếng; vận tải than và đất đá cho các phân xưởng sản xuất khu giếng.
5. Phân xưởng thông gió Mỏ: Quản lý toàn bộ hệ thống thông gió Mỏ; Kiểm soát khí Mỏ.
6. Phân xưởng khai thác than lộ thiên: San gạt, bốc xúc, Vận chuyển đất đá, than lộ vĩa
7. Phân xưởng cơ điện Lò: Chế tạo sản phẩm cơ khí, lắp đặt các thiết bị hầm lò.
8. Nhà máy Tuyển than: Sàng tuyển, phân loại sản phẩm than để tiêu thụ.
9. Phân xưởng Ô tô: Bốc xúc, vận chuyển than; vận chuyển công nhân.
10. Phân xưởng Điện: Quản lý hệ thống cung cấp điện toàn công ty.
11. Phân xưởng Gia công vật liệu xây dựng: Xây dựng các công trình thuộc Mỏ; sản xuất vật liệu phục vụ sản xuất của Công ty.
12. Phân xưởng Chế biến than: Chế biến các loại sản phẩm theo yêu cầu của công tác tiêu thụ than.
13. Ngành phục vụ: Phục vụ ăn ca và bồi dưỡng độc hại cho công nhân.

Sơ đồ tổ chức: (Xem trang sau)



Ghi chú:

- Chỉ đạo trực tuyến : —————>
- Chỉ đạo trực tiếp : - - - - ->
- Chỉ đạo gián tiếp :>

4. Cơ cấu lao động

4.1. Lao động tại thời điểm cổ phần hóa:

Tổng số lao động tại Công ty tại thời điểm cổ phần hóa là 5.724 người, trong đó:

- Phân theo trình độ:

+ Cán bộ có trình độ đại học	: 381 người
+ Cán bộ có trình độ cao đẳng	: 249 người
+ Cán bộ có trình độ trung cấp	: 561 người
+ Công nhân kỹ thuật	: 4.374 người
+ Lao động phổ thông	: 159 người
Tổng số	: 5.724 người

- Phân theo loại hợp đồng lao động:

+ Không phải ký hợp đồng lao động	: 20 người
+ Hợp đồng không xác định thời hạn	: 5.703 người
+ Hợp đồng thời vụ	: 0 người
+ Hợp đồng có thời hạn từ 12 đến 36 tháng	: 01 người
Tổng số	: 5.724 người

4.2. Lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần:

Tổng số lao động chuyển sang Công ty cổ phần là 5.687 người.

* Số lao động dôi dư là 37 người, trong đó:

- Nghi theo quy định của Nghị định 110/2007/NĐ-CP: 19 người, bao gồm:

+ Nghi hưu trước tuổi	: 14 người
+ Chấm dứt hợp đồng lao động	: 05 người

- Nghi theo Bộ luật lao động : 18 người

* Cơ cấu lao động chuyển sang Công ty cổ phần

- Phân theo trình độ:

+ Cán bộ có trình độ đại học	: 381 người
+ Cán bộ có trình độ cao đẳng	: 246 người
+ Cán bộ có trình độ trung cấp	: 561 người
+ Công nhân kỹ thuật	: 4.345 người
+ Lao động phổ thông	: 154 người
Tổng số	: 5.687 người

- Phân theo loại hợp đồng lao động:

+ Không phải ký hợp đồng lao động	: 20 người
+ Hợp đồng không xác định thời hạn	: 5.666 người
+ Hợp đồng thời vụ	: 0 người

+ Hợp đồng có thời hạn từ 12 đến 36 tháng : 01 người

Tổng số : 5.687 người

5. Giá trị doanh nghiệp và một số vấn đề liên quan đến tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (01/07/2007)

5.1. Vốn kinh doanh tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để CPH

Vốn kinh doanh của Công ty tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (ngày 01/07/2007) là 608.200.035.745 đồng, trong đó:

- Phân theo cơ cấu vốn:

+ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn : 169.105.339.421 đồng

+ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn : 439.094.696.324 đồng

- Phân theo nguồn vốn:

+ Nợ phải trả : 526.677.685.553 đồng

+ Nguồn vốn chủ sở hữu : 68.171.176.946 đồng

+ Quỹ phúc lợi và khen thưởng : 13.199.656.330 đồng

+ Nguồn vốn khác : 151.516.916 đồng

5.2. Giá trị thực tế của doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để CPH

Theo Quyết định số 3009/QĐ-HĐQT ngày 13/12/2007 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, giá trị thực tế của Công ty tại thời điểm CPH như sau:

Giá trị thực tế của doanh nghiệp : 663.259.792.148 đồng

Trong đó: Giá trị thực tế vốn Nhà nước tại doanh nghiệp : 123.338.666.637 đồng

Tài sản không tính vào giá trị giá trị doanh nghiệp:

- Tài sản chờ bàn giao cho Công ty Kho vận Đá Bạc theo Quyết định số 2077/QĐ-HĐQT ngày 04/09/2007 của Chủ tịch HĐQT Tập đoàn TKV: 105.037.758.225 đồng

Trong đó:

+ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn : 103.699.958.942 đồng

+ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn : 1.337.799.283 đồng

- Tài sản chờ thanh lý : 4.397.970.538 đồng

Trong đó:

+ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn : 3.343.599.370 đồng

+ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn : 1.054.371.168 đồng

Tài sản chờ thanh lý được chuyển về Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, bàn giao cho Công ty cổ phần Than Vàng Danh - TKV quản lý và sử dụng : 499.256.830 đồng

Tổng cộng tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp : 109.934.985.593 đồng

6. Tình hình quản lý, sử dụng đất đai của doanh nghiệp

Tổng số diện tích đất đai doanh nghiệp đang quản lý tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (01/07/2007) là 1.236.823,2 m². Trong đó, diện tích được sử dụng trong kinh doanh là 1.211.643,7 m² và là đất thuê, không được tính vào giá trị doanh nghiệp, còn lại là đất phục vụ phúc lợi công cộng.

Cụ thể tình hình sử dụng đất đai trong kinh doanh tại Công ty như sau:

STT	Vị trí đất	Thời gian thuê (năm)	Mục đích sử dụng	Diện tích đất thuê (m²)
I/	Thuê dài hạn			728.437,5
1	Sân công nghiệp Vàng Danh	30	NX kho bãi	351.154
2	Khu văn phòng công ty	30	Văn phòng	18.113
3	Khu tập thể công nhân 314	30	Nhà ở công nhân	21.817
4	Đường ô tô lên các cửa lò	30	Vận chuyển than	66.275
5	Đường điện cao thế lên các cửa lò	30		433
6	Mặt bằng các cửa lò	30	MB cửa lò	72.887
7	Mặt bằng kho dầu (mỏ Bảo Đài cũ)	10	Kho bãi	1.155
8	Mặt bằng kho than, kho vật tư (Bảo Đài cũ)	10	Kho bãi	29.036
9	Mặt bằng +300 Đông Vàng Danh	10	MB cửa lò	10.000
10	Mặt bằng giếng nghiêng	10	MB cửa lò	8.900
11	Khai thác tận khu cánh gà	10	MB cửa lò	18.000
12	Bãi thải hầm 82+ nhà xưởng	10	Bãi thải, xưởng	44.865
13	Mặt bằng cửa lò + 234 Tây Vàng Danh	10	MB cửa lò	12.985
14	Mặt bằng giếng Cánh gà	30	MB cửa lò	37.374
15	Bãi thải nạo vét sông Vàng Danh (Cánh Gà)	10	Bãi thải, xưởng	35.444
II/	Thuê ngắn hạn			483.206,2
1	Lộ vỉa 5 mức +275 Tây Vàng Danh	2	Khai thác than	10.400
2	Lộ vỉa 5 mức +389 Tây Vàng Danh	2	Khai thác than	5.600
3	Lộ vỉa 7 mức +195 Phân khu Bắc TVD	2	Khai thác than	19.040
4	Lộ vỉa 5 mức +300 Khu Cánh Gà	2	Khai thác than	20.000
5	Lộ vỉa 5, bãi thải mức +280 mở rộng TVD	2	Khai thác than	19.370
6	Bãi thải khu vực hầm 82 Vàng Danh	5	Bãi thải	20.007
7	Cửa lò mức +315 Khu Cánh Gà	2	Khai thác than	12.230
8	Lộ vỉa 6 +365 Tây Vàng Danh	2	Khai thác than	9.000

9	Lộ vỉa 6 +262 Tây Vàng Danh	2	Khai thác than	11.400
10	Lộ vỉa 7 +305 Cánh Gà	5	Khai thác than + bãi thải	99.571
11	Mặt bằng cửa lò rãnh gió +136 TVD	5	Thông gió	1.287
12	Lộ vỉa 6 +364 Khu Cánh Gà	2	Khai thác than	41.054
13	Lộ vỉa 5 +372 Tây Vàng Danh	3	Khai thác than	14.536
14	Lộ vỉa 7 +270 Tây Vàng Danh	4	Khai thác than + bãi thải	83.179
15	Lộ vỉa 7 +270 Tây Vàng Danh (mở rộng)	4	Khai thác than	21.478
16	Mặt bằng cửa lò khu ĐVD (275;300;350)	4	Nhà xưởng	7.993
17	Lộ vỉa 7 mở rộng	3	Khai thác than	9.545
18	Lộ vỉa 7 +315	5	Khai thác than	60.222
19	Lộ vỉa 6 +365 Tây Vàng Danh (mở rộng)	5	Khai thác than	17.295
	Tổng diện tích đất sử dụng trong kinh doanh			1.211.643,7

7. Danh sách những công ty mẹ và công ty con

7.1. Danh sách công ty mẹ

Công ty TVD có công ty mẹ là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, nắm 100% vốn của Công ty.

7.2. Danh sách các công ty con

Không có

8. Tình hình hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa:

8.1. Tình hình hoạt động kinh doanh:

Công ty than Vàng Danh là một trong số những đơn vị đứng đầu Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam về sản lượng khai thác than hầm lò, về đổi mới công nghệ và tốc độ tăng trưởng. Phương châm hoạt động của Công ty là: “Phát huy nội lực - Lao động sáng tạo - từng bước đầu tư đổi mới công nghệ phù hợp - Xây dựng Công ty vững mạnh toàn diện”.

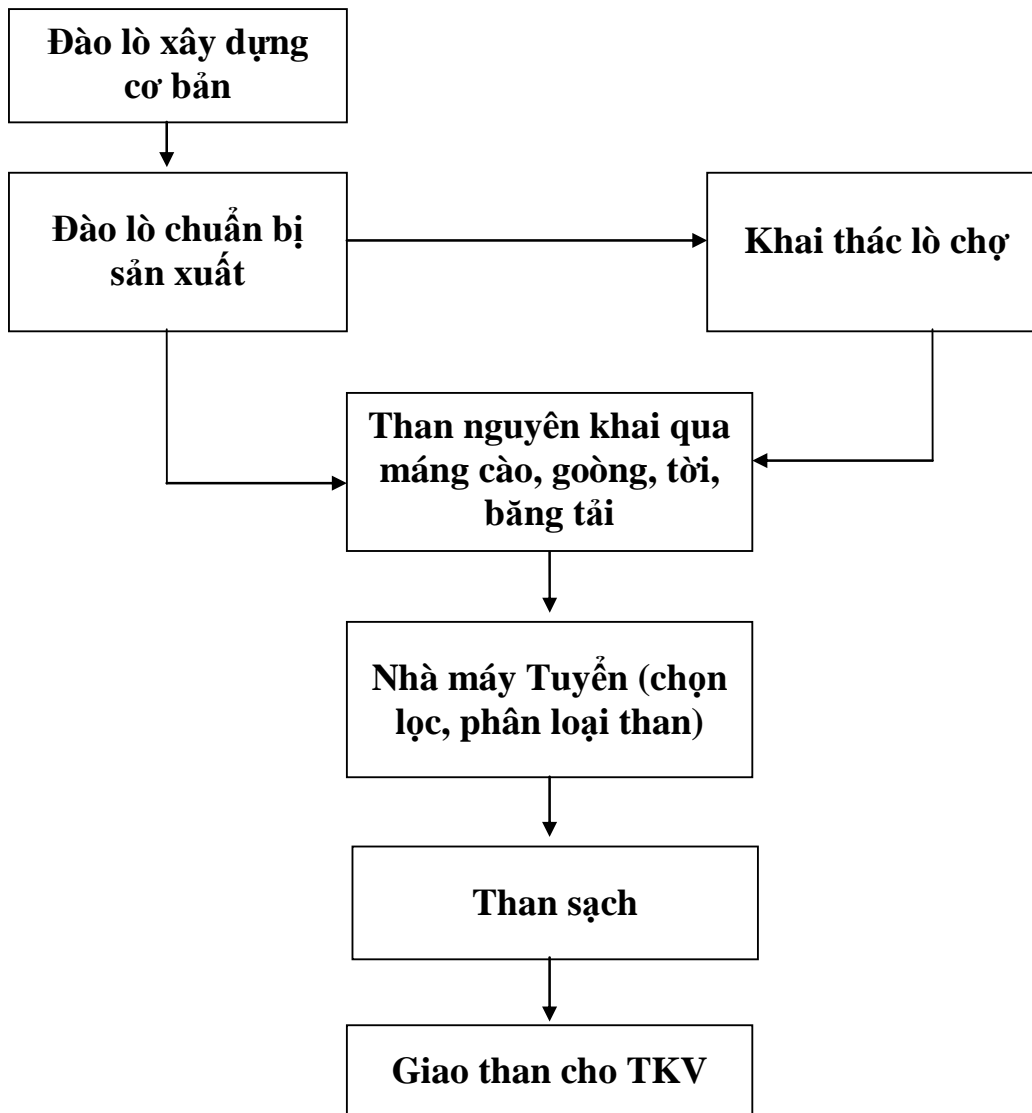
8.1.1. Sản lượng sản phẩm qua các năm

a) Trữ lượng than tại các vỉa do TVD quản lý, khai thác:

Sản phẩm đặc trưng của Công ty là than hầm lò, khai thác tại mỏ than Vàng Danh. Hiện nay, Công ty được Tập đoàn giao cho quản lý, khai thác 6 vỉa than, bao gồm: Vía 4, Vía 5, Vía 6, Vía 7, Vía 8, Vía 9. Theo thăm dò địa chất, trữ lượng công nghiệp của 6 vỉa than do Công ty quản lý còn khoảng 51,5 triệu tấn trong đó:

- Lò bằng từ + 122 lên lộ via: Trữ lượng công nghiệp còn khoảng 8 triệu tấn
 - Khu lò giếng Vàng Danh đến mức ± 0 : Trữ lượng công nghiệp còn khoảng 18 triệu tấn
 - Lò giếng Cánh Gà xuống đến mức -50: Trữ lượng công nghiệp còn khoảng 25,5 triệu tấn.
- Do vậy Công ty có nguồn than khai thác ổn định với nhiều chủng loại và thời hạn khai thác lâu dài.

b) Quy trình sản xuất than của Công ty TVĐ



c) Chủng loại và chất lượng than sản xuất

Sản phẩm than của Công ty được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp: Điện, xi măng, rèn đúc, lán nung chảy, sản xuất vật liệu xây dựng... luôn được khách hàng tín nhiệm và đã có mặt hầu hết trên các thị trường trong nước và được xuất khẩu sang các nước Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan,...

Chủng loại và chất lượng than thương phẩm của Công ty Than Vàng Danh

Loại than	Cỡ hạt (mm)	Tỷ lệ dưới cỡ tối đa khi giao nhận ban đầu (%)	Độ tro khô A^K (%)		Độ ẩm toàn phần W^{TP} (%)		Chất bốc khô V^K (%)	Lưu huỳnh chung khô $S^{K_{CH}}$ (%)		Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô $Q^{K_{QR}}$ (Cal/G)
			Trung bình	Giới hạn	Trung bình	Tối đa		Trung bình	Tối đa	
1 – THAN CỤC										
Cục 2A VD	50 ÷ 100	18	8	7,00÷9,00	4,0	5,0	3,0	0,9	1,5	7250
Cục 2B VD	50 ÷ 100	18	10	9,01÷12,00	4,0	5,0	3,0	0,9	1,5	7000
Cục 3A VD	35 ÷ 50	15	8	7,00÷9,00	4,0	5,0	3,0	0,9	1,5	7250
Cục 3B VD	35 ÷ 50	15	10	9,01÷12,00	4,0	5,0	3,0	0,9	1,5	7000
Cục 4 VD	15 ÷ 35	15	8	7,00÷9,00	5,0	6,0	3,0	0,9	1,5	7250
Cục 5 VD	6 ÷ 15	15	13	10,00÷15,00	5,0	7,0	3,0	0,9	1,5	6750
2 – THAN CÁM										
Cám 3 VD	0÷15		13	10,00÷15,00	8,5	13,0	3,5	0,9	1,5	6700
Cám 4A VD	0÷15		18	15,01÷20,00	8,5	13,0	3,5	0,9	1,5	6100
Cám 4B VD	0÷15		24	20,01÷26,00	8,5	13,0	3,5	0,9	1,5	5850
Cám 5 VD	0÷15		30	26,01÷33,00	8,5	13,0	3,5	0,9	1,5	5250
Cám 6A VD	0÷15		36	33,01÷40,00	8,5	13,0	3,5	0,9	1,5	4650
Cám 6B VD	0÷15		42	40,01÷45,00	8,5	13,0	3,5	0,9	1,5	4250

Nguồn: TVD

d) Sản lượng than sản xuất, tiêu thụ qua từng năm

Khác với sản xuất than lộ thiên, trong khai thác than hầm lò, muốn tăng sản lượng khai thác, phải có kế hoạch đầu tư và thực hiện trước được công tác đào lò chuẩn bị sản xuất. Sự tăng trưởng của Công ty Than Vàng Danh trong những năm qua có thể coi là kỳ tích với mức tăng trưởng khá về sản lượng than khai thác.

Năm 1997, sau 33 năm xây dựng và phát triển, lần đầu tiên Công ty Than Vàng Danh đạt và vượt công suất thiết kế 600.000 tấn than/năm.

Năm 2003, Công ty khai thác được 1,071 triệu tấn than nguyên khai, được xếp vào “Câu lạc bộ 1 triệu”. Năm 2004 khai thác đạt 1,47 triệu tấn, năm 2005 là 1,8 triệu tấn.

Sản lượng sản xuất, tiêu thụ than giai đoạn 2005 - 2007

Chỉ tiêu	Đơn vị	2005	2006		2007 (ước thực hiện)	
		Sản lượng	Sản lượng	Tăng trưởng	Sản lượng	Tăng trưởng
Than nguyên khai	Tấn	1.825.099	2.408.151	31.9%	3.042.532	26,7%
Than sạch sản xuất	Tấn	1.523.891	2.122.940	39.3%	2.561.421	21,1%
Than tiêu thụ	Tấn	1.516.971	2.105.720	38.8%	2.629.302	21,1%

Chỉ tiêu	Đơn vị	2005	2006		2007 (ước thực hiện)	
		Sản lượng	Sản lượng	Tăng trưởng	Sản lượng	Tăng trưởng
Tổng số mét lò	m	27.836	37.260	33.9%	41.041	10,4%
Trong đó: - CBSX:	m	23.400	30.621	30.9%	33.875	11,0%
- XDCB:	m	4.436	6.639	49.7%	7.166	7,8%
Đất đá bốc xúc	m ³	1.037.400	1.577.707	52.1%	2.704.197	71,1%

Nguồn: Phương án cổ phần hóa Công ty Than Vàng Danh

Năm 2006, thành công của 2 dự án đào hai cặp giếng nghiêng tại 2 khu vực Vàng Danh và Cánh Gà với tổng vốn đầu tư trên 1.700 tỷ đồng, cặp giếng Vàng Danh ra than đã góp phần quan trọng để Công ty Than Vàng Danh trở thành Công ty khai thác than hầm lò đầu tiên của ngành than Việt Nam vượt con số sản lượng 2 triệu tấn/năm, đồng thời mở ra phần trừ lượng than mức dưới + 122.

Năm 2007 Công ty than Vàng Danh đạt sản lượng than sản xuất và tiêu thụ cao nhất từ trước đến nay với việc đạt sản lượng khai thác hơn 3 triệu tấn than nguyên khai, 2,56 triệu tấn than sạch và sản lượng tiêu thụ đạt 2,6 triệu tấn.

Dự kiến các năm sau cổ phần hóa, Công ty sẽ tiếp tục nỗ lực tăng sản lượng than khai thác thông qua đầu tư mở rộng khai thác xuống sâu, đầu tư đổi mới công nghệ và phát triển nguồn nhân lực.

8.1.2. Chi phí sản xuất

Than Việt Nam được khai thác với hai công nghệ tiêu biểu là lộ thiên và hầm lò. Trong đó, phương pháp khai thác hầm lò chiếm tỷ trọng trong khoảng (35% - 40%) với những nhược điểm là chi phí đầu tư cao, điều kiện sản xuất phức tạp phụ thuộc nhiều vào tự nhiên nên giá thành sản xuất rất cao so với than lộ thiên. Công ty than Vàng Danh với điều kiện sản xuất kém thuận lợi hơn - khai thác than chủ yếu là hầm lò trong vùng có địa hình phay phá, uốn nếp nhiều, công nghệ khai thác chủ yếu là thủ công bán cơ giới, năng xuất lao động thấp hơn nữa giá cả vật tư, thiết bị cao phần lớn phải nhập khẩu nên chi phí sản xuất của Công ty than Vàng Danh cao hơn so với các công ty khác cùng ngành, đặc biệt là so với các công ty khai thác than lộ thiên.

8.1.3. Trình độ công nghệ

Do điều kiện tự nhiên tại mỏ là địa hình phức tạp, hiện tại, công nghệ khai thác chủ yếu của Công ty vẫn là thủ công bán cơ giới, một phần đang ứng dụng công nghệ cơ giới.

Mặc dù có nhiều khó khăn trong việc áp dụng công nghệ hiện đại vào khai thác, trong những năm qua, Công ty Than Vàng Danh không ngừng đầu tư đổi mới công nghệ khai thác, chế biến than. Việc đầu tư đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động, giảm lao động nặng nhọc, cải thiện điều kiện làm việc, an toàn cho người lao động được Công ty rất chú trọng.

Những năm trước, Công ty đã đưa máy COMBAIN và máy đánh rạch vào khai thác và đào lò nhưng do điều kiện địa chất phức tạp cùng với đầu tư không đồng bộ nên đều thất bại.

Từ năm 1998, Công ty đã đi đầu trong việc thử nghiệm công nghệ khai thác than cột dài theo phương lò chợ chống bằng cột thủy lực đơn, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Cùng với việc tiếp

tục nâng cao hiệu quả chống giữ lò bằng cột ma sát, Công ty còn nghiên cứu áp dụng một số đề tài công nghệ khai thác than via dốc bằng dàn mềm, trái lưới thép nền lò chợ, đưa giá thủy lực di động vào khai thác than v.v... đảm bảo an toàn tốt hơn cho người thợ, giảm tỷ lệ tổn thất tài nguyên, công suất các lò chợ tăng cao.

Hai công trình đào giếng nghiêng tại khu vực Vàng Danh và Cánh Gà đã khẳng định sự tiến bộ vượt bậc của đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật Công ty than Vàng Danh trong tiếp thu, làm chủ công nghệ đào lò giếng.

Tháng 9/2007, Công ty đã tổ chức lễ khánh thành công trình khai thác bằng tổ hợp dàn tự hành KTD -1 tại via 7 dốc tây Vàng Danh. Đây là công trình áp dụng thử nghiệm cơ giới hoá khai thác via dày dốc bằng tổ hợp dàn chống KDT-1 kết hợp với đào lò chuẩn bị bằng máy COMBAI AM-50Z. Sản lượng chu kì đạt 150 tấn, năng suất lao động tại gương 12,5 tấn/công, nhưng hoạt động chưa ổn định, chiều cao phân tầng thấp 8- 10 m do vậy hiệu quả đầu tư chưa đạt yêu cầu.

8.1.4. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ

Hoạt động kiểm tra chất lượng các chủng loại than của TVD được phòng kiểm tra chất lượng (KCS) thực hiện.

Công ty thực hiện kiểm tra lấy mẫu xác định chất lượng ngay từ các diện via trong hầm lò cũng như lộ via cho đến khi sản phẩm được vận chuyển ra ngoài mặt bằng kho bãi tập kết. Từng nguồn than trước khi đưa vào nhà máy tuyển cũng đều được lấy mẫu kiểm tra chất lượng để phân nguồn vào các tuyến tuyển để sàng tuyển chế biến ra các chủng loại than theo yêu cầu, kết hợp pha trộn tại các kho bãi, bảo đảm chất lượng than theo đúng qui định. Các công đoạn lấy mẫu, gia công, phân tích được thực hiện bằng các thiết bị, dụng cụ máy móc hiện đại.

Việc thực hiện lấy mẫu giám định chất lượng than giao nhận được bộ phận KCS thực hiện cùng Công ty cổ phần Giám định - TKV và Công ty Kho vận Đá bạc - TKV hàng ca, hàng ngày theo từng lô hàng. Công ty cổ phần Giám định TKV sẽ cấp chứng thư giám định về khối lượng, chất lượng các loại than giao cho Công ty Kho vận Đá bạc - TKV, chứng thư giám định làm cơ sở để thanh toán hàng tháng giữa các bên theo qui định của Tập đoàn.

Hiện TVD đang sử dụng hệ thống quản lý chất lượng sau:

- Hệ thống quản lý chủng loại than: Hiện nay, Công ty Than Vàng Danh đang thực hiện quản lý chất lượng các chủng loại than cục, than cám theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2279 – 1999 và tiêu chuẩn cơ sở TC02: 2006/TKV. TVD có các chủng loại than theo tiêu chuẩn Việt Nam như than cục từ than cục 2 đến than cục 5, than cám từ than cám 3 đến than cám 6; các chủng loại than theo tiêu chuẩn cơ sở như than cục xô, cục 7, cục 8, than cám 7 (A-C).
- Hệ thống giám định chất lượng:
 - + Đối với than nguyên khai: Công ty lấy mẫu, sàng mẫu, phân tích thành cấp hạt, gia công mẫu theo TCVN 1693 – 1995, ISO 1988 – 1975.
 - + Đối với than sạch: giám định chất lượng theo TCVN 1693 – 1995, ISO 1988 - 1975

8.1.6. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

Các hợp đồng chủ yếu công ty đang thực hiện bao gồm:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị ký hợp đồng với TVD	Ngày ký	Thời điểm kết thúc hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Giá trị
	TỔNG CỘNG				1.798.281
1	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	25/12/2007	31/12/2008	Giao thầu khai thác sàng tuyển than 2008	1.399.419
2	Liên danh công ty CP đầu tư và Xây dựng 703 và công ty cổ phần Thành Đạt	26/09/2007	05/2008	Cải tạo, nâng cấp đường ô tô Uông Bí – Vàng Danh (đoạn Cầu Trắng – Vàng Danh)	12.462
3	Viện khoan học Công nghệ mỏ	4/1/2007	2011	Giao thầu khai thác khu lò giếng Vàng Danh	386.400
4	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí	8/12/2007	31/12/2008	Mua bán xăng dầu	21.733
5	Công ty CN hoá chất mỏ Bạch Thái Bưởi	29/12/2007	31/12/2008	Mua bán vật liệu nổ CN	32.911
6	Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam		31/12/2008	Mua gỗ trụ mỏ năm 2008	8.096
7	Hợp đồng khác		31/12/2008		4.880

Nguồn: TVD

Trong số các hợp đồng TVD đang thực hiện, hợp đồng với TKV là hợp đồng quan trọng và có giá trị lớn nhất, theo đó TVD được TKV giao quản lý, khai thác một số vỉa than tại Mỏ Vàng Danh và toàn bộ sản phẩm sẽ được bán cho Tập đoàn hoặc các đơn vị do Tập đoàn chỉ định. Đây là cơ chế quản lý đặc trưng hiện tại của TKV trong toàn hệ thống, cụ thể như sau:

TKV đại diện cho nhà nước sở hữu và quản lý tài nguyên, trữ lượng than của quốc gia. TVD cũng như các công ty khai thác than khác chỉ cung ứng dịch vụ khai thác và không có quyền sở hữu nguồn than tại các khu vực thuộc địa giới quản lý của mình. TKV thực hiện quản lý trên toàn bộ phương diện thị trường tiêu thụ, chi phí và giá bán:

- Quản lý thị trường tiêu thụ: Trên cơ sở đăng ký của các khách hàng ngành than về kế hoạch tiêu thụ than hàng quý, hàng năm, TKV sẽ lập kế hoạch sản xuất than. Theo đó, TKV ký hợp đồng về sản lượng với các đơn vị thành viên. Than sau khi khai thác sẽ được giao nộp cho Tập đoàn theo Hợp đồng hoặc giao cho các khách hàng mà Tập đoàn chỉ định, theo giá bán mà Tập đoàn quy định. Do đó, các công ty khai thác than được đảm bảo về thị trường tiêu thụ và không cạnh tranh với nhau.
- Quản lý chi phí: Theo quy định của TKV, kế hoạch lợi nhuận hàng năm của các công ty than được xác định theo công thức sau:

Lợi nhuận định mức trước thuế = 3% x Tổng chi phí định mức

(Từ năm 2008 trở đi: Lợi nhuận định mức trước thuế = 4% x Tổng chi phí định mức)

Trong đó, chi phí định mức là chi phí do Tập đoàn giao vào đầu mỗi năm tài chính, căn cứ vào kế hoạch về sản lượng của mỗi công ty than, phù hợp với kế hoạch phát triển chung của Tập đoàn. Vì vậy, Công ty muốn có lợi nhuận cao phải phấn đấu tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí khai thác so với định mức đã xây dựng.

- Quản lý giá bán than: Giá bán than mà Tập đoàn mua từ các công ty khai thác và bán ra thị trường thuộc quyền kiểm soát của Tập đoàn.

8.2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 3 năm trước khi cổ phần hóa

Trong 3 năm qua cùng với sự phát triển của ngành than, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn tăng trưởng đều đặn, trở thành một trong những đơn vị tích cực trong công tác đổi mới công nghệ sản xuất, đạt năng suất cao, đảm bảo an toàn, tiết kiệm, hiệu quả, hoàn thành kế hoạch hàng tháng, quý.

Một số chỉ tiêu cơ bản trong báo cáo tài chính (2004-quý III/2007)

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2004	2005	2006	9T/2007
Tài sản ngắn hạn	160.815	175.332	189.518	328.651
Tiền	30.650	37.705	12.090	34.059
Phải thu ngắn hạn	38.495	40.441	89.085	232.497
Tồn kho	90.229	96.797	85.839	60.832
Tài sản ngắn hạn khác	1.440	389	2.504	1.263
Tài sản dài hạn	192.033	279.736	475.156	472.974
Phải thu dài hạn	3.065	-	-	-
Tài sản cố định	160.683	258.856	458.720	468.226
TSCĐ Hữu hình	153.587	238.848	430.989	450.733
<i>Nguyên giá</i>	<i>391.241</i>	<i>500.651</i>	<i>749.379</i>	<i>695.356</i>
<i>Hao mòn</i>	<i>(237.654)</i>	<i>(261.804)</i>	<i>(318.389)</i>	<i>(244.623)</i>
TSCĐ Vô hình	735	865	1.010	325
<i>Nguyên giá</i>	<i>735</i>	<i>892</i>	<i>1.092</i>	<i>478</i>
<i>Hao mòn</i>	<i>-</i>	<i>(28)</i>	<i>(82)</i>	<i>(153)</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.361	19.144	26.722	17.168
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	23.301	2.405	-	300
Tài sản dài hạn khác	4.983	18.475	16.436	4.449

Chỉ tiêu	2004	2005	2006	9T/2007
Tổng tài sản	352.848	455.068	664.675	801.626
Nợ	268.452	360.027	557.891	707.252
Nợ ngắn hạn	143.596	208.249	255.819	266.176
Nợ dài hạn	124.856	151.778	302.072	441.076
Vốn chủ sở hữu	84.396	95.041	106.784	94.373
Doanh thu thuần	612.421	720.103	993.702	927.441
Giá vốn hàng bán	469.797	567.617	815.941	806.337
Lợi nhuận gộp	142.624	152.485	177.761	121.103
Chi phí bán hàng	61.547	61.945	51.606	10.107
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.339	52.208	71.244	71.974
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(11.178)	(17.731)	(30.513)	(33.760)
Lợi nhuận khác	1.259	81	(603)	3.100
Lợi nhuận trước thuế	21.819	20.682	23.794	8.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.132	5.729	6.601	3.246
Lợi nhuận sau thuế	15.687	14.953	17.193	5.117

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2005, 2006; BCTC 9 tháng 2007 của TVD

8.2.1 Thuyết minh một số chỉ tiêu cơ bản trong BCTC quý 3/2007

Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/9/2007	01/01/2007
Phải thu khách hàng	: 213.472.032.195	69.598.257.104
Trả trước cho người bán	: 10.415.722.440	13.735.442.924
Phải thu nội bộ	: 101.988.916	2.465.061
Các khoản phải thu khác	: 8.507.808.317	5.634.977.983
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi:	: 0	0
Tổng	: 232.496.551.868	88.971.143.072

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình

Công ty sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 của BTC

Tài sản cố định hữu hình (tại 30/9/2007)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số đầu năm	347.684	131.934	257.292	12.468	749.378
Mua trong kỳ	-	33.047	71.686	225	104.958
Đầu tư XDCB hoàn thành	93.905				93.905
Tăng khác	(6.163)	6.711	(548)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	15.946	5.785	10.667	556	32.954
Giảm khác	35.555	21.489	160.763	2.124	219.931
Số cuối kỳ	383.925	144.418	157.000	10.013	695.356
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	113.423	58.400	138.403	8.163	318.389
Khấu hao trong kỳ	36.240	14.724	23.122	862	74.948
Thanh lý, nhượng bán	15.450	5.665	10.576	556	32.247
Giảm khác	22.081	11.038	81.707	1.641	116.467
Số cuối kỳ	112.132	56.421	69.242	6.828	244.623
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	234.261	73.534	118.889	4.305	430.989
Số cuối kỳ	271.793	87.997	87.758	3.185	450.733

Nguồn: BCTC quý III/2007 của TVĐ

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2007	01/01/2007
Tổng chi phí XDCB dở dang	: 17.167.673.466	26.721.517.637
<i>Trong đó những công trình lớn</i>		
Công trình lò giếng +00	: 820.319.218	1.340.840.657
Công trình cầu lán Tháp	:	7.123.186.095
Công trình khai thác phần lò giếng Cánh Gà	: 6.981.334.152	8.281.984.593
Công trình nâng cấp và mở rộng TTYTÉ	:	4.445.172.000
Dự án Cầu Vàng Danh	: 7.056.052.165	2.192.429.117

Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2007	01/01/2007
Vay ngắn hạn :	2.000.000.000	33.832.320.708
Nợ dài hạn đến hạn trả :	19.582.938.319	49.171.174.198
Cộng :	21.582.938.319	83.003.494.906

Vay và nợ dài hạn

	30/09/2007	01/01/2007
Vay ngân hàng :	342.434.550.335	247.929.244.678
Vay đối tượng khác :	89.384.449.678	54.142.440.367
Cộng :	431.819.000.013	302.071.685.045

Cụ thể vay ngân hàng tại thời điểm 30/09/2007:

STT	Ngân hàng	Giá trị vay (tỷ đồng)
1	NH Công thương Uông Bí	117,2
2	NH Đầu tư và Phát triển Uông Bí	141,9
3	NH TMCP Hàng hải Quảng Ninh	20,5
4	NH TMCP Quốc tế Việt Nam	37,8
5	NH Ngoại thương - Quảng Ninh	25
	Tổng giá trị vay	324,4

Vốn chủ sở hữu

	30/09/2007	01/01/2007
Vốn chủ sở hữu :	81.236.134.828	84.197.727.640
Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	66.652.437.471	76.355.912.129
Quỹ đầu tư phát triển :	100.662.585	1.778.258.434
Quỹ dự phòng tài chính :	3.344.855.243	6.063.557.077
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối :	2.303.684.203	0
Nguồn vốn đầu tư XDCB :	5.834.495.326	0
Nguồn kinh phí và quỹ khác :	13.137.314.396	22.586.655.595
Quỹ khen thưởng phúc lợi :	12.985.797.480	15.259.500.662
Nguồn kinh phí :	0	4.288.728.901
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ :	151.516.916	3.038.426.032

Tổng : 94.373.449.224 106.784.383.235

8.2.2. Giải trình chênh lệch số liệu báo cáo cuối kỳ năm 2006 và đầu kỳ năm 2007

Do có sự thay đổi về quy định kế toán áp dụng cho Tập đoàn TKV giữa các năm 2006 và 2007 (năm 2006 áp dụng theo Quyết định 1195/QĐ-HĐQT ngày 25/10/2001 và Quyết định 1195/QĐ-HĐQT ngày 06/09/2005 của Hội đồng quản trị Tập đoàn TKV; năm 2007 áp dụng theo Quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn TKV) nên số liệu báo cáo tại thời điểm cuối năm 2006 và đầu năm 2007 của Công ty Than Vàng Danh có một số chênh lệch như sau:

Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu theo số liệu kiểm toán cuối năm 2006 là 89.084.866.393 đồng

Các khoản phải thu theo số liệu báo cáo chưa kiểm toán đầu năm 2007 là 88.971.143.072, giảm 113.723.321 đồng so với số liệu cuối năm 2006, do chuyển từ tài khoản “Tạm ứng” trong khoản mục “Các khoản phải thu” sang khoản mục “Tài sản ngắn hạn khác”.

Nợ ngắn hạn:

Nợ ngắn hạn theo số liệu kiểm toán cuối năm 2006 là 255.818.572.531 đồng

Nợ ngắn hạn theo số liệu báo cáo chưa kiểm toán năm 2007 là 248.914.722.872 đồng, giảm 6.903.849.659 đồng so với số liệu cuối năm 2006, do chuyển 543.690.402 đồng từ tài khoản “Chi phí phải trả” và 6.360.159.257 đồng từ khoản mục “Các khoản phải trả phải nộp khác” trong khoản mục “Nợ ngắn hạn” sang khoản mục “Dự phòng trợ cấp mất việc làm” trong khoản mục “Nợ dài hạn”.

Nợ dài hạn:

Nợ dài hạn theo số liệu kiểm toán cuối năm 2006 là 302.071.685.045 đồng

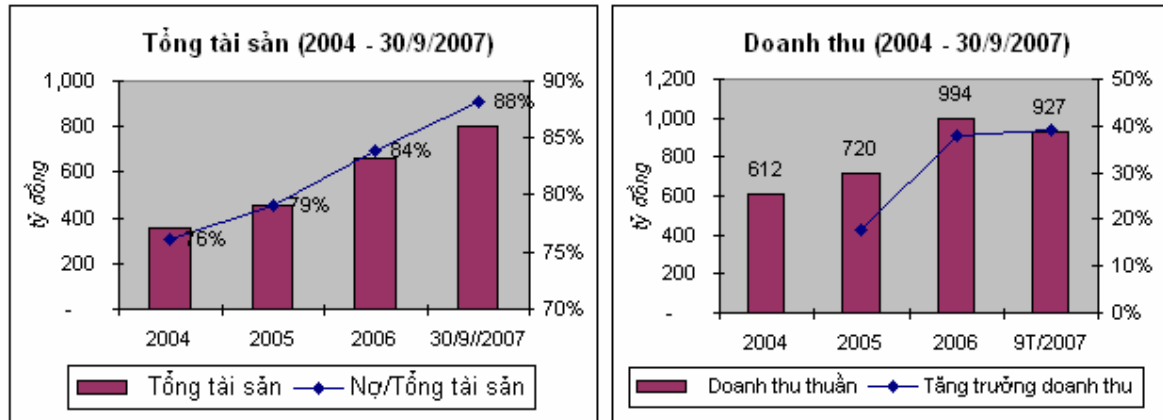
Nợ dài hạn theo số liệu chưa kiểm toán đầu năm 2007 là 308.975.534.704 đồng, do hoạch toán thêm khoản mục “Dự phòng trợ cấp mất việc làm” vào khoản mục “Nợ dài hạn”.

8.2.3 Phân tích tình hình tài chính của công ty giai đoạn 2004 - 30/9/2007

Chỉ tiêu	Đơn vị	2004	2005	2006	9T/2007
Cơ cấu vốn					
Nợ/Tổng tài sản	lần	0.76	0.79	0.84	0.88
Nợ/VCSH	lần	3.18	3.79	5.22	7.49
Nợ ngắn hạn/Tổng nợ	lần	0.53	0.58	0.46	0.38
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn					
Khả năng thanh toán ngắn hạn	lần	1.12	0.84	0.74	1.23

Chỉ tiêu	Đơn vị	2004	2005	2006	9T/2007
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.48	0.38	0.40	1.00
Khả năng hoạt động					
Vòng quay tổng tài sản	vòng	1.74	1.78	1.77	1.27
Vòng quay tài sản lưu động	vòng	3.81	4.28	5.45	3.58
Vòng quay hàng tồn kho	vòng	5.21	7.70	10.88	12.65
Vòng quay các khoản phải thu	vòng	15.91	18.25	15.34	5.77
Giá vốn hàng bán/Doanh thu	%	76.71	78.82	82.11	86.94
Khả năng sinh lời					
LNST/Doanh thu	%	2.56	2.08	1.73	0.55
ROA	%	4.45	3.70	3.07	0.70
ROE	%	18.59	16.67	17.04	5.09

Vàng Danh là một trong 6 mỏ than hầm lò có công suất khai thác lớn nhất Việt Nam (Mạo Khê, Vàng Danh, Nam Mẫu, Hà Lâm, Mông Dương, Khe Chàm, Dương Huy) và là mỏ hầm lò đầu tiên đạt công suất trên 2 triệu tấn/năm (năm 2006). Sang năm 2007, việc đưa vào khai thác giếng nghiêng Vàng Danh đã nâng tổng công suất khai thác của Công ty lên hơn 3 triệu tấn, đưa Vàng Danh gia nhập Câu lạc bộ có doanh thu trên 1.000 tỷ của ngành than Việt Nam.



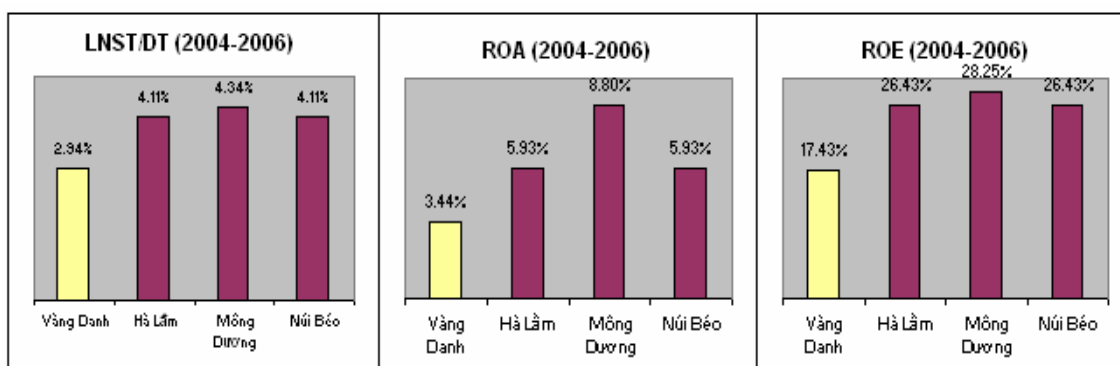
Tài sản: Tổng tài sản tăng trưởng bình quân 32%/năm giai đoạn 2004-2007, trong đó 62% do sự tăng trưởng của TSCĐ hữu hình (47%/năm), 43% do sự tăng trưởng mau chóng của các khoản phải thu ngắn hạn (90%/năm). Tài sản cố định được đầu tư mới mạnh mẽ chủ yếu phục vụ 2 dự án lớn là giếng nghiêng tại khu vực Cánh Gà và giếng nghiêng tại khu vực Vàng Danh. Nguồn vốn tài trợ cho đầu tư 98% được tài trợ bằng nợ, do đó tỷ lệ Nợ/tổng tài sản cũng tăng đều đặn qua mỗi năm. Tại 30/9/2007 tỷ lệ này là 88%, cao hơn so với mức chung

của ngành là 75-78%. Tuy nhiên với sự bảo trợ của TKV, tỷ lệ nợ này không đi liền với rủi ro tài chính.

Doanh thu: Doanh thu tăng trung bình 32%/năm giai đoạn 2004-2007 (9T/2007 được so với 9T/2006), cao hơn mức tăng trưởng chung khoảng 26% của toàn ngành. Thành công trong việc tăng công suất khai thác qua các năm là nhân tố cơ bản tạo nên tăng trưởng doanh thu (TKV mua than từ Công ty với giá bình quân ít thay đổi qua các năm).

Chi phí: Do đặc trưng khai thác hầm lò nên chi phí để có được 1 tấn than thành phẩm của Vàng Danh cao hơn hẳn so với các mỏ lộ thiên, thậm chí là so với các mỏ hầm lò như Hà Lâm, Mông Dương do các vỉa than có cấu trúc đứt gãy, khó khai thác. Điều này thể hiện qua các chỉ tiêu như giá vốn hàng bán, chi phí quản lý, chi phí bán hàng trên 1 tấn than tiêu thụ của Công ty. Lãi vay tăng mạnh kể từ năm 2006 cũng là một nhân tố làm gia tăng chi phí.

Khả năng sinh lời:



Xuất phát từ nguyên tắc quản lý doanh thu của TKV đối với các công ty khai thác than nên nhân tố quyết định trực tiếp nhất đến lợi nhuận của một công ty than là mức chênh lệch giữa giá mà TKV chấp nhận mua và chi phí mà công ty đó phải bỏ ra để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm than. TKV có xu hướng điều tiết lợi nhuận ở ngưỡng bằng 3% chi phí sản xuất, tuy nhiên trên thực tế tỷ lệ này có thể có sự chênh lệch nhỏ giữa các công ty khai thác than và giữa các năm. Đối với Công ty Than Vàng Danh, TKV mua than với mặt bằng giá cao so với giá mua than của các công ty khai thác than lộ thiên và một số công ty khai thác than hầm lò có điều kiện khai thác thuận lợi hơn như Hà Lâm, Mông Dương, nếu so với một số công ty hầm lò trong khu vực thì giá bán của công ty than Vàng Danh lại thấp hơn. Tuy nhiên cũng so với các công ty này, tỷ lệ giữa chi phí sản xuất trên giá bán của TVD lại cao hơn. Điều này giải thích vì sao các chỉ tiêu sinh lời như LNST/Doanh thu, ROA, ROE của TVD thấp hơn đôi chút so với Công ty cổ phần Than Núi Béo, Hà Lâm, Mông Dương, tuy nhiên vẫn đạt mức khá so với ngành và với nền kinh tế nói chung.

Riêng 9 tháng đầu năm 2007, lợi nhuận trước thuế của TVD chỉ đạt 8,4 tỷ, chủ yếu do nguyên tắc quản lý chi phí của TKV: Tại thời điểm đầu năm, TKV đặt ra giá kế hoạch để mua than từ các công ty khai thác than dựa trên các chỉ tiêu kỹ thuật và chi phí cho các yếu tố đầu vào phục vụ quá trình sản xuất. Tuy nhiên năm 2007 vừa qua, giá vật liệu xây dựng như sắt, thép tăng cao ngoài dự kiến (65-70%), đẩy chi phí thi công xây dựng hầm lò thực tế cao hơn khá nhiều so với chi phí kế hoạch. Điều này làm lợi nhuận 3 quý đầu năm của công ty đạt thấp.

Tuy nhiên sang quý 4, TKV sẽ thực hiện điều chỉnh giá mua kế hoạch dựa theo chi phí sản xuất thực tế của Công ty trong 3 quý đầu năm, theo đó chênh lệch giữa giá bán và chi phí trên một tấn than tiêu thụ sẽ được cải thiện. Theo dự kiến của TVD, doanh thu và lợi nhuận trước thuế năm 2007 lần lượt là 1.065 tỷ và 25 tỷ đồng.

8.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo

8.3.1. Thuận lợi

- *Hỗ trợ của các cấp, ngành:* Công ty luôn nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện hỗ trợ lớn từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh và các đơn vị liên quan.
- *Sự thống nhất cao trong nội bộ:* tập thể lãnh đạo, cán bộ công nhân viên của TVD luôn đoàn kết, gắn bó lâu dài với Công ty cũng như luôn chung sức, chung lòng, kiên trì thực hiện các mục tiêu Công ty đã đề ra.
- *Đội ngũ lao động giàu kinh nghiệm, lành nghề:* Đội ngũ lao động tay nghề giỏi, với bề dày kinh nghiệm nhiều năm trong nghề khai thác mỏ là thế mạnh của Công ty, đây là nguồn nội lực giúp Công ty đứng vững trong điều kiện môi trường kinh doanh cạnh tranh và hội nhập mạnh mẽ hiện nay.

8.3.2. Khó khăn

- *Hạn chế trong áp dụng cơ giới hóa khai thác:* đặc thù của Công ty là khai thác, sản xuất than hầm lò, trong khi đó các vỉa than của Công ty lại nằm trong vùng phay phá, uốn nếp nhiều. Trong tổng số các vỉa than từ vỉa 4 đến vỉa 9 của Công ty, có tới 40% vỉa dốc đứng, khoảng 25% vỉa mỏng đặc biệt trong cùng một vỉa không đồng nhất về chiều dày, nhiều phay phá và đứt gãy, uốn nếp dẫn đến việc khó khăn trong áp dụng cơ giới hóa khai thác, hạn chế năng suất lao động.
- *Tình hình khai thác ngày càng khó khăn:* Hiện nay tài nguyên mức thông thủy từ mức +122 lên lộ vỉa đã cạn kiệt, chỉ còn xấp xỉ 8 triệu tấn, để mở rộng sản xuất, công ty phải mở các cặp giếng nghiêng từ +122 xuống phần âm (khoảng -150). Việc đầu tư khai thác xuống sâu và xa hơn là rất tốn kém; Công nghệ khai thác, vận tải, thông gió, thoát nước, cảnh báo khí Mỏ... đều phải tuân thủ nghiêm ngặt theo quy phạm do vậy dẫn đến giá thành sản xuất cao.
- *Rủi ro trong vấn đề an toàn lao động:* So với khai thác than lộ thiên, khai thác than hầm lò có độ rủi ro rất cao: Các biến động về địa chất có thể dẫn đến nguy cơ đổ lò; yếu tố kiến tạo và địa hình có thể dẫn đến bực nước, bực khí... Nhưng rủi ro trên đều làm tăng chi phí cho công tác an toàn bảo hộ lao động, ảnh hưởng đến năng xuất lao động và tâm lý cho con người và sản xuất.

9. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

9.1. Vị thế của công ty trong ngành:

Khác với các ngành khác, trong ngành than, với sự quản lý và điều tiết của TKV, không có sự cạnh tranh về sản phẩm và thị trường giữa các Công ty khai thác than. Điều này đã được thể

hiện tại phần “Cơ chế quản lý của TKV” ở trên, đồng thời cũng được khẳng định tại mục 4, Điều 2 tại Dự thảo Điều lệ Công ty cổ phần Than Vàng Danh - TKV:

“Tài nguyên, trữ lượng than do Công ty đang khai thác là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là đại diện chủ sở hữu Nhà nước thống nhất quản lý và không tính vào giá trị tài sản của Công ty. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giao cho Công ty quản lý tài nguyên, trữ lượng này và hàng năm Công ty khai thác than cho Tập đoàn theo hợp đồng giao nhận thầu khai thác, sàng tuyển than.”

Vì vậy, đối với các công ty khai thác than, thị phần tiêu thụ sẽ không được xác định. Công ty Than Vàng Danh cũng có vai trò quan trọng như tất cả các công ty khai thác than khác trong việc cung cấp dịch vụ khai thác, đưa nguồn năng lượng than đến các ngành công nghiệp để sử dụng và tạo ra cơ sở vật chất cho xã hội.

Tuy nhiên, xét về mức độ đóng góp của Công ty đối với Tập đoàn, TVĐ là một trong số những đơn vị đứng đầu Tập đoàn về sản lượng khai thác than hầm lò.

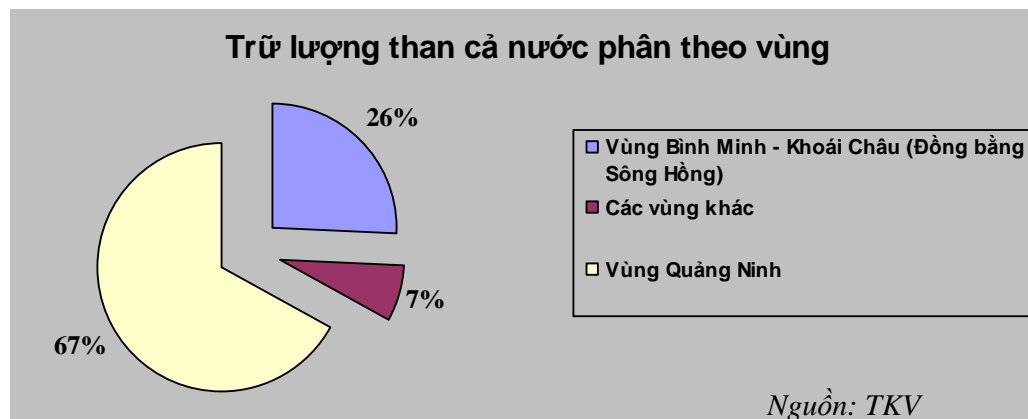
Sau hơn 43 năm xây dựng và phát triển, Công ty than Vàng Danh đã sản xuất trên 18 triệu tấn than, được Nhà nước tặng thưởng 16 Huân chương Lao động, 1 Huân chương độc lập, nhiều cờ thưởng và bằng khen của Chính phủ, Bộ, Ngành và Địa phương. Đặc biệt năm 2003 Công ty vinh dự được Đảng, Nhà nước phong tặng Danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới.

9.2. Triển vọng phát triển của ngành:

Nguồn năng lượng than có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển của nền kinh tế. Nhu cầu về than gia tăng cùng với yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp chủ chốt, thể hiện tiềm năng phát triển mạnh của ngành than.

Với tiềm năng về trữ lượng than lớn, tổng trữ lượng than của nước ta đã được khai thác, trên toàn quốc là 6.109,3 triệu tấn. Trữ lượng than Antraxit thăm dò năm 2006 ước đạt **10 tỷ** tấn.

Khu vực Quảng Ninh là nơi tập trung khoảng 67% trữ lượng toàn quốc và cũng có khả năng khai thác lớn nhất. Loại than chủ yếu tại Quảng Ninh là than đá (than antraxit), được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp điện, xi măng, phân bón... Tuy nhiên, khu mỏ Quảng Ninh đã được khai thác từ thời Pháp thuộc, đến nay đã trên 100 năm nên ở những khu mỏ tốt nhất tài nguyên đã bắt đầu phải khai thác ở các tầng (mức sâu hơn).



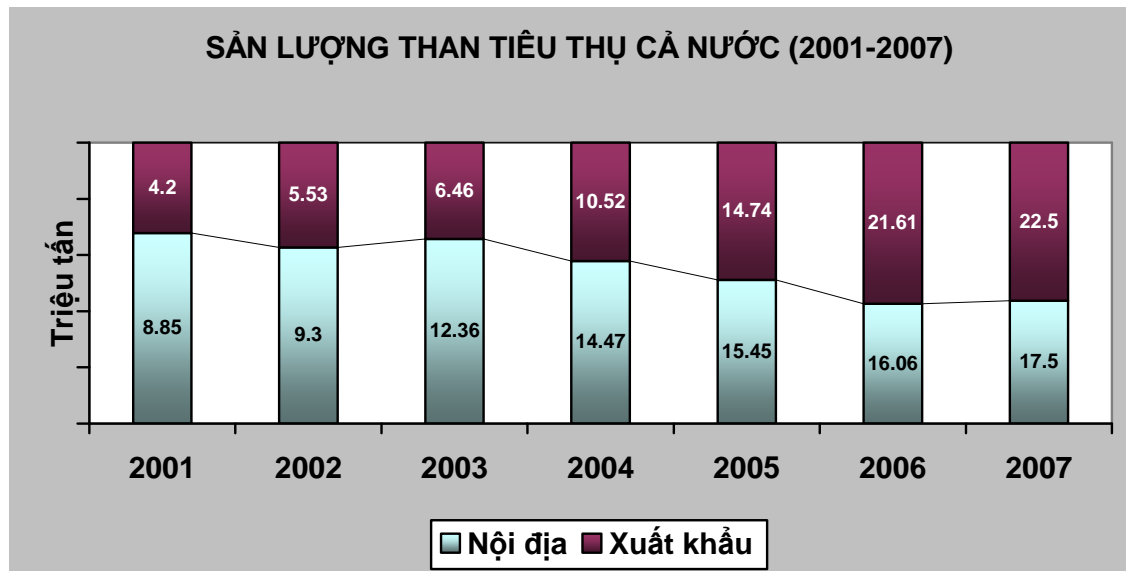
Trong những năm gần đây, cả cung và cầu về than Việt Nam đều có sự tăng trưởng mạnh mẽ.

Một số chỉ tiêu sản xuất và tiêu thụ qua các năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Than nguyên khai	Tr.tấn	14,6	17,1	20	27,6	34,9	40,75	43,7
	Tăng trưởng	%	19,67	17,12	16,96	38,00	26,45	16,76	7,24
2	Than sạch sản xuất	Tr.tấn	12,85	15,44	18,5	25,46	31,32	37,01	40
	Tăng trưởng	%	11,55	20,16	19,82	37,62	23,02	18,17	7,82
3	Than sạch tiêu thụ	Tr.tấn	13,05	14,83	18,82	24,99	30,19	37,67	40
	Tăng trưởng	%	13,48	13,64	26,90	32,78	20,81	24,78	6,19

Nguồn: TKV

Về mặt khai thác, thời gian gần đây, các công ty trong ngành đã chú trọng đầu tư, nâng cấp thiết bị và công nghệ khai thác. Về mặt tiêu thụ, TKV đã tích cực mở rộng thị trường cả trong và ngoài nước. Đặc biệt, từ năm 2003 trở lại đây, để bù lỗ phần than tiêu thụ trong nước và tạo vốn cho việc tái đầu tư, xuất khẩu than được đẩy mạnh, trong các năm 2006, 2007 đã vượt 50% tổng sản lượng than tiêu thụ (xem biểu đồ).



Nguồn: TKV

Trên thị trường nội địa, ngành điện là khách hàng tiêu thụ than lớn nhất (trung bình 17% tổng cầu). Với tiềm năng hạn chế về thủy điện và nguồn khí đốt tại Việt Nam, vai trò của nhiệt điện chạy bằng than sẽ ngày càng tăng, kéo theo nhu cầu tiêu thụ than ngày càng lớn. Trong năm 2007, Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg về Quy hoạch phát triển Điện lực quốc gia giai đoạn 2006 – 2015 có xét đến năm 2025, trong đó chi tiết việc thành lập các nhà máy nhiệt điện chạy than và khối lượng than cần cho các nhà máy này hàng năm là rất lớn. Ngoài ra, các ngành tiêu thụ than khác như xi măng, giấy, hoá chất... cũng đang có tốc độ tăng trưởng cao. Điều này hứa hẹn sức cầu ‘khổng lồ’ về than trong thập kỷ tới.

Do vậy việc tiêu thụ sản phẩm của Công ty trong các năm tới là hết sức thuận lợi.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA

1. Tên công ty và trụ sở giao dịch

- Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – TKV
- Tên giao dịch quốc tế : VINACOMIN - VANGDANH COAL JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt bằng tiếng Việt : TVD
- Địa chỉ : 185 Nguyễn Văn Cừ, Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
- Điện thoại : 033 853 104 Fax : 033 853 120
- Email : vangdanhcoal@vnn.vn

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty cổ phần dự kiến như sau:

- Khai thác, chế biến, tiêu thụ than và khoáng sản;
- Xây lắp các công trình Mỏ, công nghiệp, dân dụng, giao thông;
- Sản xuất Vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xăng, dầu, nước tinh khiết;
- Chế tạo, sửa chữa máy, thiết bị Mỏ, phương tiện vận tải;
- Vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Tư vấn thiết kế các công trình Mỏ và công nghiệp, dân dụng, giao thông
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, khách sạn;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện bốc xúc, vận tải;
- San lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh doanh bất động sản; bốc xúc, vận chuyển than, đất đá;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ

- Vốn điều lệ của Công ty : 123.340.000.000 VND (*Một trăm hai mươi ba tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn*)
- Số cổ phần : 12.334.000 cổ phần (*Mười hai triệu ba trăm ba mươi tư nghìn cổ phần*)
- Mệnh giá mỗi cổ phần : 10.000 đồng (*Mười nghìn đồng chẵn*).
- Cơ cấu vốn điều lệ phân loại theo sở hữu:

Cổ đông	Số lượng cổ phần năm giữ (cổ phần)	Giá trị cổ phần năm giữ (đồng)	Tỷ lệ cổ phần năm giữ/vốn điều lệ
Nhà nước	6.290.340	62.903.400.000	51%
CBCNV trong Công ty	3.515.190	35.151.900.000	28,5%
Công đoàn	61.670	616.700.000	0,5%
Cổ đông bên ngoài	2.466.800	24.668.000.000	20%
Tổng	12.334.000	123.340.000.000	100%

Nguồn: Phương án cổ phần hóa của TVD

4. Tổ chức bộ máy quản lý công ty cổ phần

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức một cách hợp lý nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty được ổn định và đảm bảo quyền lợi cho toàn bộ các cổ đông.

4.1 Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng Cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, có quyền quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định.

4.2 Hội Đồng Quản Trị

Hội Đồng Quản Trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng Quản trị thường xuyên giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động kiểm soát nội bộ và hoạt động quản lý rủi ro của Công ty.

4.3 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát là cơ quan kiểm tra hoạt động tài chính của Công ty, giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Công ty. Ban Kiểm Soát thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông lớn. Ban Kiểm soát báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ.

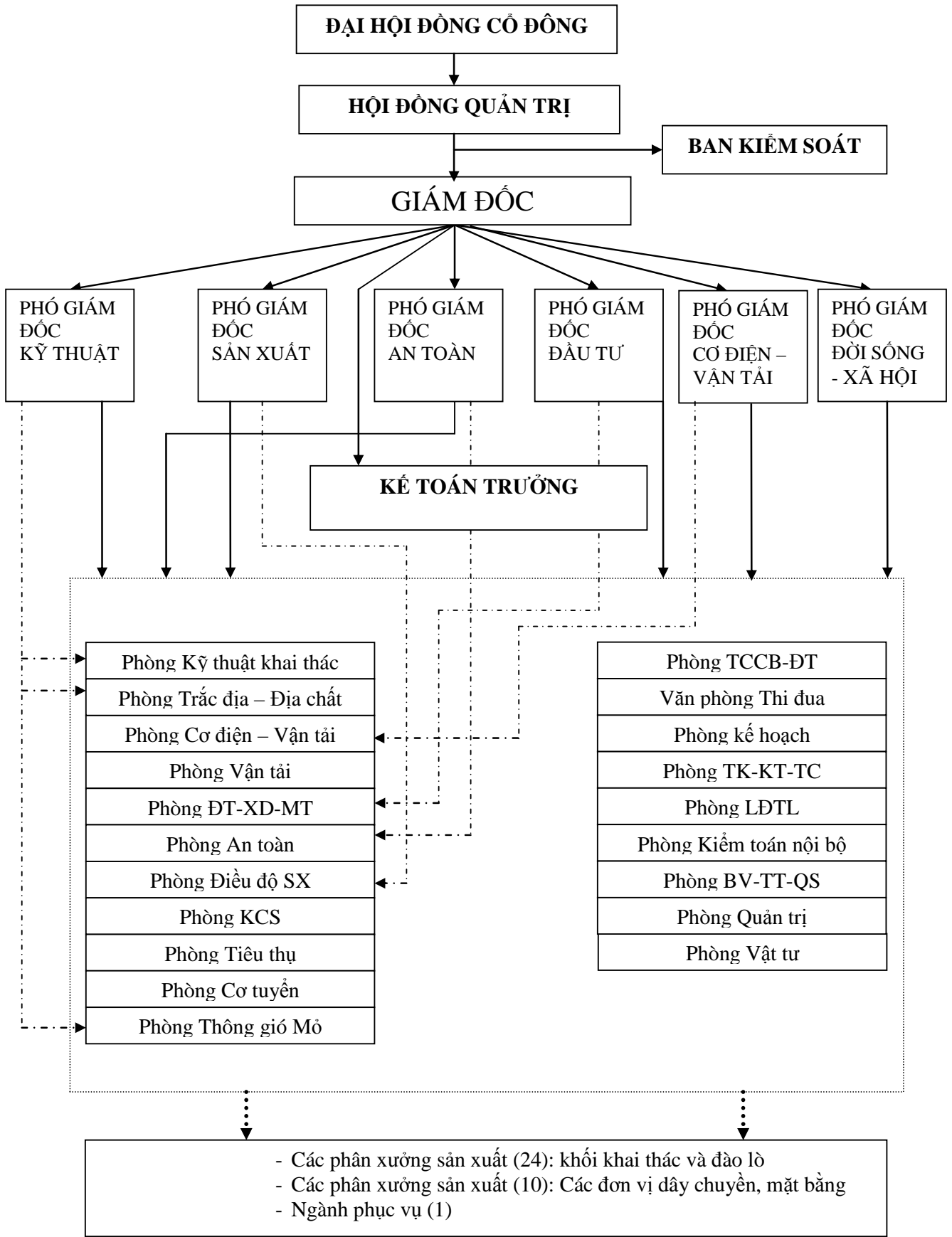
4.4 Ban Điều hành

Ban Điều hành gồm Giám Đốc và các Phó Giám Đốc. Giám đốc là người quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty, do Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng thuê. Giúp việc cho Giám đốc là các Phó Giám đốc.

4.5 Các phòng, ban chức năng và các đơn vị sản xuất

Sau CPH Công ty vẫn bao gồm 20 phòng, chức năng và 35 đơn vị sản xuất như trước khi CPH nhằm đảm bảo cho việc quản lý, tổ chức, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh được hiệu quả.

Sơ đồ tổ chức của Công ty sau cổ phần hóa: (xem trang sau)



Ghi chú:

- Chỉ đạo trực tuyến : —————>
- Chỉ đạo trực tiếp : - - - - ->
- Chỉ đạo gián tiếp :>

5. Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2008-2010

5.1. Phương hướng sản xuất kinh doanh

* **Về phương hướng và mục tiêu:** Sau khi cổ phần hóa, Công ty Cổ phần tiếp tục kế thừa cơ sở vật chất, lao động, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty Than Vàng Danh để phát triển. Trên cơ sở những thuận lợi sẵn có và những yếu tố tích cực do mô hình hoạt động theo hình thức cổ phần tạo ra, Công ty sẽ không ngừng mở rộng sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động. Dự tính lợi nhuận trước thuế, thu nộp năm sau cao hơn năm trước, cổ tức hàng năm trả cho cổ đông sẽ trên 10% và sẽ tăng dần qua các năm (năm 2008: cổ tức là 10,5%, năm 2009: 11% và năm 2010: 12%).

* **Về công tác đầu tư phát triển:** Sau khi cổ phần hóa, Công ty cổ phần tiếp tục triển khai hai dự án lớn hiện Công ty Than Vàng Danh đang đầu tư, đó là:

- **Dự án đầu tư khai thác phần lò giếng khu Vàng Danh:** được thiết kế một cặp giếng với chiều dài trung bình mỗi đường lò 500m, thiết diện 14,5m². Cửa lò chính từ mức + 110 xuống ±0 với mức nghiêng 11-15 độ. Dự án được triển khai từ cuối năm 2002 với tổng vốn đầu tư 505 tỷ. Cuối năm 2006, giếng đã cho ra tấn than đầu tiên và hiện Công ty vẫn tiếp tục đào lò. Cặp giếng nghiêng khu Vàng Danh khi hoàn thiện sẽ tạo thêm diện khai thác mới với trữ lượng công nghiệp trên 18 triệu tấn than, cho công suất 900 ngàn tấn/năm. Đây là công trình trọng điểm nhằm ổn định sản lượng khai thác của Công ty.
- **Dự án đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh Gà-mỏ than Vàng Danh:** khai thác từ mức +130 đến - 50, triển khai từ năm 2006 với tổng vốn đầu tư là 1.238 tỷ. Than khu Cánh Gà thuộc loại than Antraxit có mức độ biến chất cao, than màu đen có ánh kim loại đến bán kim, vết vỡ vỏ sò. Than giòn, dễ vỡ, trong than có nhiều khe nứt thứ sinh vì vậy than nguyên khai có tỷ lệ than cám cao từ 50-75%, trung bình trên 70%. Sản phẩm than từ khu Cánh Gà sẽ chủ yếu để sản xuất vật liệu xây dựng và làm chất đốt, dự kiến phần lớn cung cấp cho Nhà máy nhiệt điện Uông Bí, Nhà máy nhiệt điện Ninh Bình. Cặp giếng nghiêng Cánh Gà hoàn thành sẽ mở ra diện khai thác mới với trữ lượng 25 triệu tấn than, cho thêm sản lượng 1,5 triệu tấn/năm.

5.2. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu giai đoạn 2008-2010

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
		Giá trị	Giá trị	Giá trị
Vốn điều lệ	Tr. Đồng	123.340	123.340	123.340
Sản lượng khai thác than	Tấn/năm	3.100.000	3.250.000	3.420.000
Doanh thu	Tr. Đồng	1.324.622	1.365.554	1.472.800
- Doanh thu than	Tr. đồng	1.219.658	1.258.469	1.398.721
- Doanh thu sản xuất khác	Tr. đồng	104.964	107.085	74.079
Nộp ngân sách	Tr. Đồng	55.311	57.233	60.378
Lợi tức trước thuế	Tr. Đồng	31.195	32.754	34.392

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
		Giá trị	Giá trị	Giá trị
Lợi tức sau thuế	Tr. Đồng	22.460	23.583	24.762
Lao động bình quân	Người	6.461	6.680	6.690
Thu nhập bình quân/tháng	Nghìn đồng	4.720	4.870	5.020
Cổ tức hàng năm		10,5 %	11,0 %	12,0 %

Nguồn: Phương án cổ phần hóa Công ty Than Vàng Danh

Nhận xét:

Đợt phát hành cổ phần lần đầu để cổ phần hóa của công ty là theo hình thức bán bớt phần vốn Nhà nước, hầu như toàn bộ các khoản thu từ đợt bán đấu giá cổ phần sau khi trừ đi chi phí cổ phần hóa sẽ được nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp nhà nước theo quy định và chuyển về cho TKV. Do đó, sau khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, kế hoạch sản xuất kinh doanh và tăng trưởng của Công ty sẽ duy trì ở mức ổn định và bền vững. Với việc cấp giếng nghiêng tại khu Vàng Danh đã bắt đầu ra than, lợi nhuận trước thuế năm 2008 dự kiến đạt khoảng 31 tỷ, tăng 24,8 % so năm 2007 và trong các năm 2009, 2010, dự kiến lợi nhuận trước thuế tăng 5%/năm. Dựa trên kết quả hoạt động hiệu quả các năm qua, với giả định các điều kiện sản xuất vẫn duy trì bình thường, kế hoạch Công ty đưa ra trong 3 năm sau cổ phần hóa là hoàn toàn khả thi.

6. Biện pháp tổ chức thực hiện

Để đạt được các mục tiêu trong hoạt động sản xuất kinh doanh như trên, Công ty đề ra các biện pháp cụ thể như sau:

*** Giải pháp về công nghệ nhằm đảm bảo an toàn, tăng năng suất lao động, giảm tiêu hao lao động sống**

Công ty tiếp tục nghiên cứu và triển khai các dự án cơ giới hóa công nghệ khai thác than, áp dụng công nghệ tiên tiến nhằm đảm bảo an toàn lao động đồng thời tăng năng suất lao động và giảm hao phí lao động sống:

- *Dự án Dàn khai thác Vina-anta*: kết hợp thực hiện với Viện Khoa học Công nghệ Mỏ, áp dụng công nghệ khai thác của Ukraina.
- *Dự án Dàn KDT -1*: Đây là công trình áp dụng thử nghiệm cơ giới hoá khai thác vỉa dày dốc bằng tổ hợp dàn chống KDT-1 kết hợp với đào lò chuẩn bị bằng máy COMBAIN AM-50Z. Công trình đã được khánh thành trong tháng 9/2007 với tổng mức đầu tư khoảng 11 tỷ đồng và dàn đã bước đầu vận hành ổn định. Bằng lực chống của dàn, phần than nóc trên dàn chống của lò +248 bị nén vỡ, cho đến nay chưa phải khoan nổ mìn phá hoá, thu hồi than nóc hầu như triệt để. Dàn chống tự hành KDT-1 được áp dụng sẽ đem tới những ưu điểm nổi bật như: độ an toàn cao, thu hồi than trần triệt để, giảm tổn thất than, nâng cao năng suất khai thác.

- *Dự án áp dụng giá khung cho năm 2008:* Đây là dự án sử dụng giá khung di động trong khai thác lò chợ của Công ty với tổng mức đầu tư là 25 tỷ, dự kiến sẽ đưa vào áp dụng trong năm 2008.

*** Các giải pháp khác**

- *Về vốn kinh doanh:* Trước mắt, Công ty Cổ phần dự kiến vốn điều lệ là 123.340.000.000 đồng. Trong những năm tiếp theo, căn cứ vào điều kiện sản xuất kinh doanh cụ thể, Công ty Cổ phần sẽ thực hiện một số hình thức khác để bổ sung vốn kinh doanh từ các nguồn: huy động vốn nhân rồi từ người lao động trong công ty, vay tín dụng, phát hành trái phiếu chuyển đổi và phát hành thêm cổ phiếu,...
- *Về tổ chức kinh doanh:* căn cứ vào khả năng huy động tài nguyên và nhu cầu thị trường, Công ty đặt ra mục tiêu sản lượng than khai thác bình quân mỗi năm là 3.250.000 tấn/năm. Để thực hiện được mục tiêu này, Công ty sẽ thực hiện quy hoạch ổn định các khu bãi chứa than và đầu tư công nghệ sàng tuyển mới để đáp ứng yêu cầu tận thu than và pha trộn than đảm bảo ổn định và nâng cao chất lượng than theo yêu cầu của thị trường, đáp ứng mục tiêu tăng giá bán bình quân than tiêu thụ.
- *Về lao động:* Công ty đặc biệt chú trọng đến công tác tổ chức cán bộ - đào tạo để đảm bảo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất cả về chất lượng lẫn số lượng thông qua việc không ngừng cải thiện điều kiện làm việc, đời sống của người lao động cũng như nâng cao tay nghề của người công nhân.

7. Rủi ro của đợt phát hành

7.1 Rủi ro về kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ảnh hưởng trực tiếp đến việc tiêu thụ than do đặc thù của ngành là cung cấp nguyên vật liệu cho những ngành công nghiệp khác như: ngành điện, giấy, xi măng... Do đó, mỗi một yếu tố của nền kinh tế như lạm phát, tăng trưởng, chiến lược phát triển kinh tế vùng, địa phương... đều có ảnh hưởng nhiều chiều đến ngành than, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp thông qua các ngành khác vốn là khách hàng tiêu thụ của ngành than. Tùy thuộc vào tốc độ và xu hướng phát triển của nền kinh tế trong và ngoài nước mà nhu cầu về sản lượng, chất lượng than có thể thay đổi, chính sách quản lý của Tập đoàn cũng có thể thay đổi. Từ đó mang đến những cơ hội hay thách thức cho các Công ty khai thác than, trong đó có Công ty than Vàng Danh.

Những năm trở lại đây, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng khá cao và ổn định: năm 2005 là 8,4% và năm 2006 đạt 8,2% và năm 2007 là 8,5%. ADB cũng tiếp tục khẳng định tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ tăng lên 8,5% vào năm 2008 bất chấp những thách thức trong nước, sự sụt giảm của nền kinh tế Mỹ và nhiều nước phát triển khác. Dự báo của ADB về nền kinh tế Việt Nam lạc quan hơn so với Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) khi cách đây 3 tuần Hội đồng Giám đốc IMF dự báo kinh tế Việt Nam năm 2008 tăng trưởng ở mức 8,2% giảm 1% so với năm 2007.

Do đó, nếu kinh tế phát triển khá quan trọng năm tới như dự đoán, lượng tiêu thụ than ở nước ta sẽ tăng rất mạnh để phục vụ nhu cầu của nền công nghiệp cả nước. Điều này là hoàn toàn

có thể xảy ra do hứa hẹn của sự vùng lên mạnh mẽ của nền công nghiệp, tài chính và dòng chảy đầu tư ào ạt từ nước ngoài vào sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

7.2 Rủi ro về luật pháp

Việt Nam đang trong quá trình mở cửa và hội nhập với nền kinh tế thế giới. Do vậy, hệ thống pháp luật của Nhà nước không ngừng được chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới. Luật pháp Việt Nam chưa thật sự hoàn chỉnh và có nhiều quy định chồng chéo. Các thay đổi về luật pháp sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Là doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, hoạt động của Than Vàng Danh chịu ảnh hưởng của các văn bản pháp luật về cổ phần hóa, Luật chứng khoán và các văn bản dưới luật trong lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và khi xảy ra thì sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của doanh nghiệp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty còn chịu sự điều chỉnh của các chính sách thuế, các quy định về chất lượng sản phẩm, chính sách ưu đãi đầu tư. Bất kỳ sự thay đổi nào trong các quy định này cũng sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

7.3 Rủi ro về đặc thù ngành

*** Rủi ro về môi trường tự nhiên**

Ngành công nghiệp than phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố về môi trường tự nhiên. Bất kỳ một sự biến động nào của môi trường tự nhiên cũng đều ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm than như: sự biến động về địa chất, quy hoạch khai thác vùng chưa ổn định....

*** Rủi ro về chính sách, chế độ**

Với chính sách ưu tiên tiêu thụ than trong nước của Chính phủ, giá bán than nội địa (tuy đang có chủ trương tăng 44%) vẫn thấp hơn nhiều so với giá bán xuất khẩu. Theo dự báo của Tập đoàn, trong khoảng từ 5 đến 10 năm nữa, nhu cầu nội địa về than sẽ tăng nhanh, cùng với chiến lược an ninh năng lượng quốc gia, chắc chắn mức xuất khẩu than sẽ giảm. Sự chênh lệch về giá bán nội địa - xuất khẩu, khi đó nếu không được Nhà nước và Tập đoàn quản lý và điều tiết hợp lý thì có thể ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của tất cả các công ty khai thác than.

7.4 Rủi ro khác

Những rủi ro đó có thể xuất phát từ phía thiên nhiên (lũ lụt, hạn hán...), rủi ro, tai nạn (cháy, nổ,...). Đây là các rủi ro do biến cố bất ngờ, bất khả kháng, ngoài tầm kiểm soát của tổ chức phát hành, ảnh hưởng mang tính khu vực, ngành nghề và bất kỳ doanh nghiệp nào cũng có thể gặp phải. Song các rủi ro này rất hiếm khi xảy ra.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2008

**ĐẠI DIỆN
CTCP CHỨNG KHOÁN
QUỐC TẾ VIỆT NAM
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

NGUYỄN ĐỨC HIẾU

**ĐẠI DIỆN
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

NGUYỄN VĂN HẢI

**ĐẠI DIỆN
CÔNG TY THAN
VÀNG DANH
GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

PHẠM VĂN MẬT